



**Bộ Lao động – Thương binh  
và Xã hội**

# BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Số 10, quý 2 năm 2016



**Tổng cục Thống kê**

## PHẦN 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

### 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

**Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu**

Chỉ tiêu	2015			2016	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	6,5	6,9	7,0	5,5	5,6
2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước)	11,7	9,6	10,4	4,1	5,9*
3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%)	31,1	31,9	32,6	32,2	32,9*
4. Chỉ số giá tiêu dùng (% so với cùng kỳ năm trước)	0,86	0,74	0,60	1,25	1,72*
5. Lực lượng lao động (triệu người)	53,71	54,32	54,59	54,40	54,36
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,2	76,4	78,8	77,5	77,2
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (%)	20,06	20,22	20,20	20,71	20,62
8. Số người có việc làm (triệu người)	52,53	53,17	53,50	53,29	53,24
9. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%)	38,80	40,42	40,98	41,40	41,26
10. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông, lâm - thủy sản trên tổng việc làm (%)	44,70	42,54	42,30	42,30	42,02
11. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng)	4,46	4,61	4,66	5,08	4,85
12. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người)	1.144,6	1.128,7	1.051,6	1.072,3	1.088,7
13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,42	2,35	2,18	2,25	2,29
Trong đó:					
13.1. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,53	3,38	3,15	3,08	3,11
13.2. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (15 - 24 tuổi) (%)	6,68	7,30	7,21	6,63	7,10

\* Số 6 tháng đầu năm 2016.

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

TCTK (2016), Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2016

### 2. Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động

*Dân số từ 15 tuổi trở lên và lực lượng lao động khu vực thành thị có xu hướng tăng khá nhanh.*

Quý 2/2016, dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 70,85 triệu người, giảm 0,01% so với quý 2/2015; nữ giảm 0,80%; khu vực thành thị tăng 6,27%.

Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 54,36 triệu người, tăng 1,22% so với quý 2/2015; nữ tăng 0,87%; khu vực thành thị tăng 7,49%.

**Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên**

	2015			2016	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
<b>1. Dân số 15 tuổi trở lên (Tr. người)</b>					
<b>Chung</b>	<b>70,86</b>	<b>71,52</b>	<b>69,57</b>	<b>70,66</b>	<b>70,85</b>
Nam	34,15	34,62	33,79	34,39	34,46
Nữ	36,71	36,90	35,78	36,26	36,39
Thành thị	23,59	24,16	24,05	24,59	25,07
Nông thôn	47,27	47,36	45,52	46,07	45,78
<b>2. LLLĐ* (Tr. người)</b>					
<b>Chung</b>	<b>53,71</b>	<b>54,32</b>	<b>54,59</b>	<b>54,40</b>	<b>54,36</b>
Nam	27,66	28,07	28,11	28,21	28,09
Nữ	26,05	26,25	26,48	26,19	26,28
Thành thị	16,26	16,75	17,45	17,38	17,48
Nông thôn	37,45	37,57	37,14	37,02	36,88
<b>3. Tỷ lệ tham gia LLLĐ*(%)</b>					
	<b>76,20</b>	<b>76,38</b>	<b>78,84</b>	<b>77,53</b>	<b>77,23</b>

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

\*Chỉ tính những người hiện đang sống tại Việt Nam

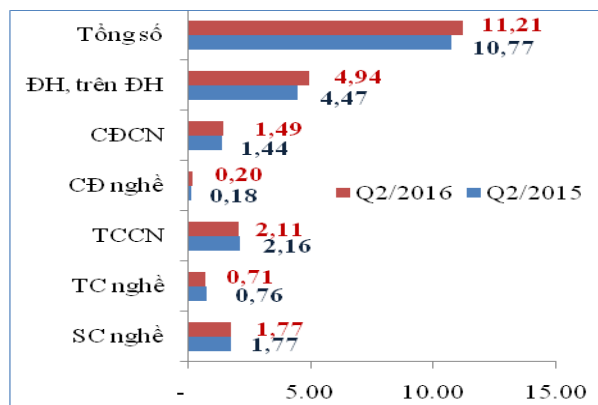
Tỷ lệ tham gia LLLĐ của dân số từ 15 tuổi trở lên trong quý 2/2016 là 77,23%, tăng 1,03 điểm phần trăm so với quý 2/2015 và vẫn ở mức cao so với quốc tế (theo báo cáo của ILO năm 2015, chỉ số này ở đa số các nước là dưới 70% và có xu hướng giảm), đặc biệt là khu vực nông thôn (81,2%).

**Chất lượng lao động thể hiện qua tỷ lệ qua đào tạo nói chung cải thiện chậm, chiếm 20,62% LLLĐ, chỉ tăng 0,56 điểm phần trăm so với quý 2/2015, riêng nhóm đại học trở lên và nhóm cao đẳng nghề có sự gia tăng đáng kể.**

Quý 2/2016, LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có chuyên môn kỹ thuật (gồm những người có bằng cấp/chứng chỉ từ 3 tháng trở lên) là 11,21 triệu người, tăng 441 nghìn người (4,09%) so với quý 2/2015. Trong đó, nhóm đại học trở lên tăng 10,51%; cao đẳng nghề tăng 10,27%; cao đẳng chuyên nghiệp tăng 3,51% và sơ cấp nghề tăng 0,35%. Ngược lại, nhóm trung cấp nghề giảm 7,26% và trung cấp chuyên nghiệp giảm 2,24%.

**Hình 1. Số lượng LLLĐ có CMKT theo cấp trình độ, quý 2/2015 và quý 2/2016**

Đơn vị: triệu người



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

### 3. Việc làm

Quý 2/2016, số người có việc làm là 53,24 triệu, giảm 50 nghìn người (-0,09%) so với quý 1/2016, song tăng 709 nghìn người (1,35%) so với quý 2/2015.

Tỷ trọng lao động khu vực nông thôn và ngành nông-lâm-thủy sản (NLTS) đạt tương ứng 68,12% và 42,02% vào quý 2/2016, có giảm so với cùng kỳ năm 2015, song tốc độ còn chậm, tương ứng là 1,95 điểm phần trăm và 2,68 điểm phần trăm.

**Bảng 3. Số lượng và cơ cấu việc làm**

	2015			2016	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
<b>1 Số lượng (triệu người)</b>	<b>52,53</b>	<b>53,17</b>	<b>53,50</b>	<b>53,29</b>	<b>53,24</b>
<b>2 Cơ cấu (%)</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>a Giới tính</b>					
Nam	51,42	51,61	51,40	51,70	51,64
Nữ	48,58	48,39	48,60	48,30	48,36
<b>b Thành thị/nông thôn</b>					
Thành thị	29,94	30,51	31,65	31,68	31,88
Nông thôn	70,07	69,49	68,35	68,32	68,12
<b>c Ngành kinh tế</b>					
NLTS	44,70	42,54	42,30	42,31	42,02
CN-XD	22,13	24,46	24,30	24,45	24,53
Dịch vụ	33,17	33,00	33,40	33,24	33,45
<b>d Vị thế công việc</b>					
Chủ cơ sở	2,84	2,75	2,87	2,81	2,81
Tự làm	40,04	39,39	40,01	39,48	39,68
LĐ gia đình	18,28	17,42	16,11	16,30	16,24
LĐ LCHL	38,81	40,42	40,98	41,40	41,26
XV HTX và KXD	0,03	0,02	0,03	0,01	0,02

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

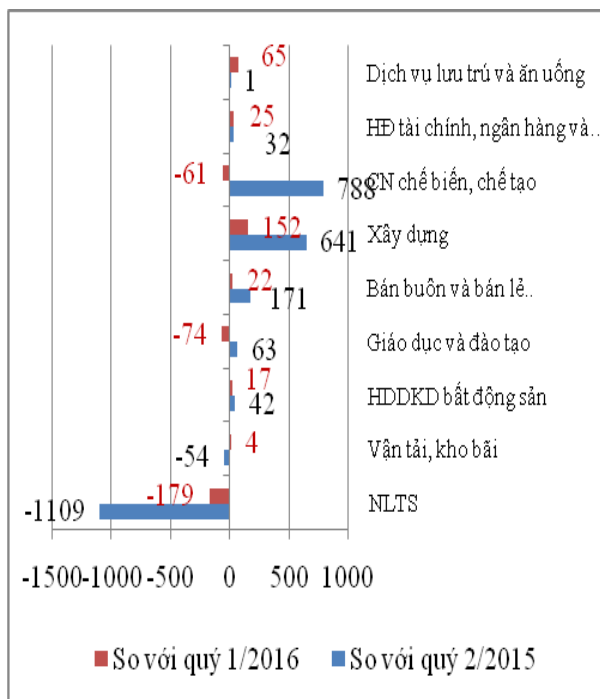
*Quý 2/2016, chuyển dịch lao động làm công hưởng lương có dấu hiệu chững lại, đáng chú ý là giảm loại lao động này trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo.*

Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương giảm từ 41,40% quý 1/2016 xuống còn 41,26% quý 2/2016. Trong tổng số 93,6 nghìn lao động làm công hưởng lương bị giảm trong quý 2/2016 so với quý 1/2016, có 46,5 nghìn người làm việc trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo (chiếm 49,7%).

Quý 2/2016 ghi nhận số lao động làm việc trong ngành xây dựng<sup>1</sup> tăng đáng kể (152 nghìn người so với quý 1/2016 và 641 nghìn người so với quý 2/2015). Số người làm việc trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 61 nghìn người so với quý 1/2016, song vẫn tăng 788 nghìn người so với quý 2/2015.

**Hình 2. Biến động việc làm quý 2/2016 so với quý 1/2016 và quý 2/2015**

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

<sup>1</sup> TCTK (2016), Báo cáo Tình hình kinh tế xã hội sáu tháng đầu năm 2016 “tốc độ tăng sản phẩm trong ngành xây dựng 6 tháng đầu năm tăng 8,8%, mức tăng cao nhất kể từ năm 2010 trở lại đây.”

#### 4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương<sup>2</sup>

*Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương giảm so với quý 1/2016 nhưng tăng khá cao so với cùng kỳ 2015.*

Quý 2/2016, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là 4,85 triệu đồng, giảm 228 nghìn đồng (-5,1%) so với quý 1/2016, nhưng tăng 393 ngàn đồng (8,8%) so với cùng kỳ 2015.

**Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương**

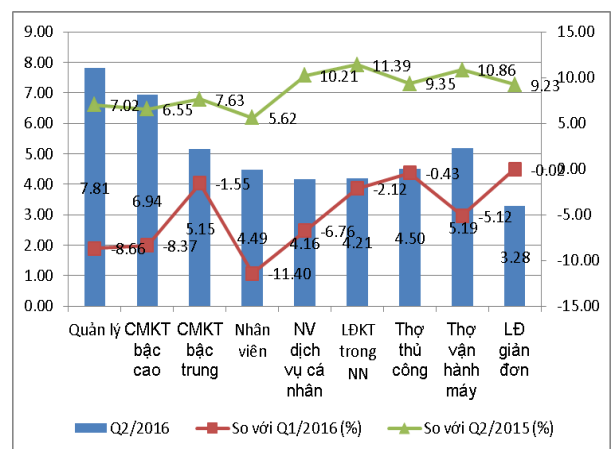
Đơn vị: triệu đồng

	2015			2016	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
<b>Chung</b>	4,46	4,61	4,66	5,08	4,85
Nam	4,70	4,83	4,89	5,29	5,10
Nữ	4,13	4,30	4,35	4,79	4,51
Thành thị	5,26	5,38	5,45	6,16	5,68
Nông thôn	3,84	4,00	4,03	4,20	4,16

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

Tất cả các nhóm nghề đều có thu nhập thấp hơn quý 1/2016, nhưng cao hơn so với quý 2/2015. Nhóm quản lý và CMKT bậc cao có thu nhập bình quân tháng cao nhất, song thu nhập của nhóm “lao động giản đơn” tăng nhanh hơn, thu hẹp khoảng cách với các nhóm còn lại.

**Hình 3. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo nhóm nghề**



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hàng quý.

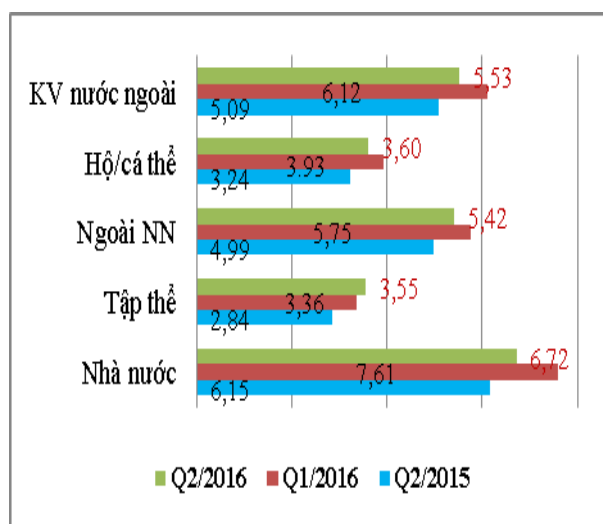
<sup>2</sup> Chỉ tính thu nhập từ công việc chính

Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm vẫn là những nhóm ngành có thu nhập cao nhất, nhưng chênh lệch so với nhóm thấp nhất (NL-TS) có giảm, còn 2,42 lần so với 2,46 lần quý 1/2016 và 2,56 lần quý 2/2015.

Doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có thu nhập bình quân tháng cao nhất, song khoảng cách thu nhập với các nhóm còn lại đã giảm xuống. “Tập thể” vẫn là khu vực có thu nhập thấp nhất, song là nhóm duy nhất có thu nhập tăng so với quý 1/2016 và tăng cao nhất so với quý 2/2015.

**Hình 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương theo loại hình doanh nghiệp**

Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Quý 2/2016, có 15,95% lao động làm công hưởng lương thuộc nhóm thu nhập thấp<sup>3</sup> (dưới 2,93 triệu đồng/tháng), giảm 1,56 điểm phần trăm so với quý 1/2016.

## 5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

### a. Thất nghiệp

So với quý 1/2016, thất nghiệp tăng cả số lượng và tỷ lệ. Người có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp, đại học trở lên có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất.

Quý 2/2016, cả nước có 1.088,7 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp,

tăng 16,4 nghìn người so với quý 1/2016 và giảm 55,9 nghìn người so với quý 2/2015.

**Bảng 5. Số người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp theo giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi**

Đơn vị: nghìn người

	2015			2016	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
<b>Chung</b>	<b>1.144,6</b>	<b>1.128,7</b>	<b>1.051,6</b>	<b>1.072,3</b>	<b>1.088,7</b>
Nam	631,3	625,3	590,3	647,9	574,4
Nữ	513,3	503,4	461,2	424,4	514,4
Thành thị	525,7	521,3	502,9	488,0	495,2
Nông thôn	618,9	607,4	548,7	584,3	593,5
Thanh niên (15-24)	592,6	666,5	559,4	540,7	567,7
Người lớn (>25)	552,0	462,2	463,2	531,6	521,1

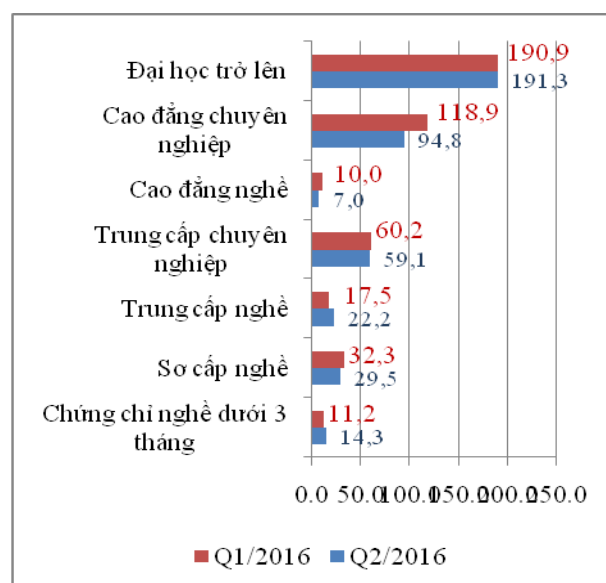
Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Lưu ý: các số cộng lại không bằng tổng do làm tròn

Trong số những người bị thất nghiệp, có 418,2 nghìn người có CMKT; các nhóm có số người thất nghiệp nhiều nhất là nhóm “trình độ đại học trở lên” (191,3 nghìn người), “cao đẳng chuyên nghiệp” (94,8 nghìn người) và “trung cấp chuyên nghiệp” (59,1 nghìn người).

**Hình 5. Số lượng người thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo trình độ CMKT**

Đơn vị: nghìn người



Nguồn: TCTK (2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

<sup>3</sup> Là mức thu nhập dưới 2/3 mức lương trung vị.

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất thuộc nhóm “cao đẳng chuyên nghiệp” (6,6%), tiếp theo là “đại học trở lên” (4,0%) và “cao đẳng nghề” (3,66%). Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên là 7,1%, cao hơn so với quý 1/2016 và cùng kỳ năm 2015. Riêng tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên thành thị là 11,3%, gấp 5 lần tỷ lệ thất nghiệp chung.

Số người thất nghiệp dài hạn (trên 12 tháng) chiếm 22,6% tổng số người thất nghiệp.

**Bảng 6. Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động**

	2015			2016	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
<b>Chung</b>	<b>2,42</b>	<b>2,35</b>	<b>2,18</b>	<b>2,25</b>	<b>2,29</b>
Nam	2,48	2,41	2,28	2,50	2,23
Nữ	2,35	2,27	2,07	1,95	2,36
Thành thị	3,53	3,38	3,15	3,08	3,11
Nông thôn	1,91	1,86	1,70	1,83	1,88
TC nghề	3,90	3,45	2,25	2,38	3,33
TC chuyên nghiệp	4,70	3,13	3,32	3,30	3,17
CD nghề	4,76	7,95	3,44	4,87	3,66
CD chuyên nghiệp	6,79	7,93	8,16	8,07	6,60
ĐH/Trên ĐH	4,60	4,88	3,30	3,93	4,00
Thanh niên (15-24)	6,68	7,30	7,21	6,63	7,10
Thất nghiệp dài hạn	22,7	25,0	23,1	24,7	22,6

Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý

### b. Thiếu việc làm

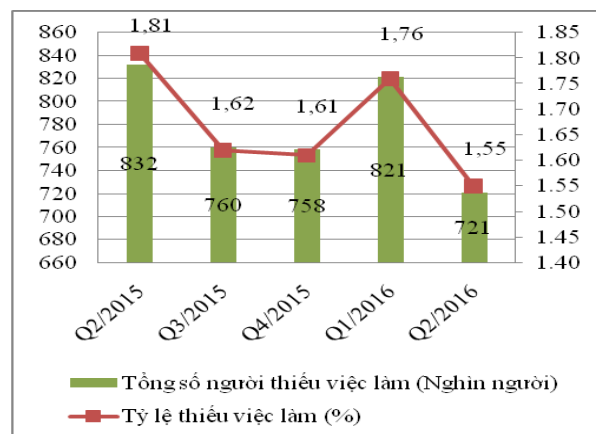
**Thiếu việc làm giảm mạnh cả số lượng và tỷ lệ.**

Quý 2/2016 có 1,41 triệu lao động có thời gian làm việc dưới 35 giờ/tuần; riêng số người trong độ tuổi lao động bị thiếu việc làm<sup>4</sup> là 721,0 nghìn, giảm 100 nghìn người so với quý 1/2016 và 111 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi quý 2 là 1,55%, giảm 0,21 điểm phần trăm so với quý 1/2016.

<sup>4</sup>Người thiếu việc làm là người mà trong tuần điều tra có số giờ làm việc dưới 35 giờ, có mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ

Số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm là 26,45 giờ, giảm 1,58 giờ so với quý 1/2016, chỉ bằng 55,5% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (47,69 giờ/tuần).

**Hình 6. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của LLLĐ trong độ tuổi lao động**



Nguồn: TCTK (2015, 2016), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

## 6. Kết nối cung cầu lao động

**Có nhiều kênh cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu tìm việc. Tuy nhiên, những thông tin dưới đây chỉ được tổng hợp từ cổng thông tin điện tử về việc làm của Bộ LĐ-TB&XH trong quý 2/2016.**

- Về nhu cầu tuyển dụng lao động:

Tổng nhu cầu tuyển dụng là 265,2 nghìn người, tăng 40,8 nghìn người (18,2%) so với quý 1/2016 và tăng 9,0% so với quý 2/2015.

Nếu chia theo loại hình doanh nghiệp: công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân chiếm 49,8%, công ty cổ phần chiếm 31,1%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 10,6%, doanh nghiệp nhà nước chiếm 7,2%, loại hình khác chiếm 1,3%.

So với quý 1/2016, nhu cầu tuyển dụng của công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân tăng 12,9%, công ty cổ phần tăng 24,2%, doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài tăng 30,6%, doanh nghiệp nhà nước tăng 15,0%, các loại hình khác tăng 20,2%.

**Bảng 7. Nhu cầu tuyển dụng lao động trên công thông tin điện tử việc làm theo loại hình doanh nghiệp**

Đơn vị: nghìn người

	2015			2016	
	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Nhà nước	27,3	22,0	19,5	16,5	19,0
TNHH, tư nhân	118,6	88,9	100,0	117,1	132,1
Cổ phần	79,9	60,4	60,9	66,5	82,6
Vốn đầu tư nước ngoài	15,3	14,2	18,1	21,5	28,1
Không xác định	2,0	1,3	1,9	2,8	3,4
<b>Tổng</b>	<b>243,3</b>	<b>186,9</b>	<b>200,5</b>	<b>224,4</b>	<b>265,2</b>

Nguồn: Tính toán từ công thông tin điện tử của Bộ LĐ-TB&XH

Quý 2/2016, một số công việc có nhu cầu tuyển dụng lao động lớn là: lao động phổ thông 46,2 nghìn người (tăng 16,8 nghìn người so với quý 1/2016); dệt, may và công nghệ may 15,2 nghìn người (giảm 5,4 nghìn người so với quý 1/2016); chăn nuôi, thú y 4,9 nghìn người); quản trị kinh doanh 3,9 nghìn người, (tăng 1,4 nghìn người so với quý 1/2016); bán hàng, nhân viên kinh doanh 2,6 nghìn người, (giảm 0,7 nghìn người so với quý 1/2016); điện, điện tử 3,1 nghìn người (giảm 0,6 nghìn người so với

quý 1/2016) và cơ khí chế tạo máy 3,1 nghìn người, (tăng 1 nghìn người so với quý 1/2016).

Theo mức lương mà doanh nghiệp sẵn sàng trả: khoảng 50,8% vị trí việc làm có nhu cầu theo mức lương thỏa thuận; 6,7% có nhu cầu ở mức lương dưới 4 triệu; 29,3% có nhu cầu ở mức lương từ 4 đến 6 triệu đồng/tháng; 8,8% có nhu cầu ở mức lương từ 6 đến 10 triệu và 4,5% có nhu cầu ở mức lương trên 10 triệu.

- Về nhu cầu tìm việc làm:

Số người có nhu cầu tìm việc làm là 56,8 nghìn người, tăng 12,2% so với quý 1/2016. Trong đó, lao động nữ chiếm 47,7%, tăng 1,7 điểm phần trăm so với quý 1/2016.

Nhóm có bằng trung cấp có nhu cầu tìm việc làm nhiều nhất, chiếm 30,9%; tiếp theo là nhóm có trình độ cao đẳng (chiếm 19,2%) và đại học trở lên (chiếm 16,8%), tăng lần lượt là 4,4 nghìn và 3,2 nghìn người so với quý 1/2016.

Theo nhóm nghề, “kế toán-kiểm toán” có số lượt người tìm việc nhiều nhất (chiếm 16,9%); tiếp đó là “quản trị kinh doanh” (chiếm 10,4%) và “nhân sự” (chiếm 10,0%). Một số nghề mà người đi tìm việc đăng ký giảm đi nhiều so với quý 1/2016 là: “tài chính ngân hàng” và “lái xe”.

## PHẦN 2. THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

### *Giới thiệu việc làm qua các TTDVVL ngành LĐTB&XH*

Trong quý 2/2016, 64 Trung tâm dịch vụ việc làm do ngành LĐ-TB&XH quản lý tổ chức được 288 phiên giao dịch việc làm với 728 nghìn lượt người được tư vấn, giới thiệu việc làm, trong đó có 232 nghìn lượt người nhận được việc làm do các TTDVVL giới thiệu và cung ứng.

### *Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài*

Đến hết quý 2/2016, có 273 doanh nghiệp được cấp phép hoạt động XKLD (tăng 9 doanh nghiệp so với quý 1/2016), trong đó có 58 doanh nghiệp nhà nước, 180 công ty cổ phần, 34 đơn vị thuộc thành phần khác.

Trong quý 2/2016, có 30.917 người đi làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài (tăng 7.703 người so với quý 1/2016), trong đó có 10.232 lao động nữ (chiếm 33,1%). Thị trường Đài Loan có số người đi làm việc lớn nhất, 16.196 người (chiếm 52,4%); thứ hai là Nhật Bản, 8.552 người (30,5%); tiếp đến là Hàn Quốc, 3.765 người (12,18%).

Trong quý 2/2016, Cục Quản lý lao động ngoài nước đã phối hợp với Cơ quan hợp tác quốc tế Đức (GIZ) và các cơ quan liên quan tổ chức tuyển chọn và đào tạo tiếng Đức cho 125 ứng viên đạt yêu cầu để đưa sang học tập và làm việc trong các bệnh viện tại CHLB vào năm 2017.

### **Hộp 1. Bản ghi nhớ về tiếp tục phái cử và tiếp nhận lao động Việt Nam sang làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình EPS**

Ngày 17/5/2016, tại Hà Nội, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Việt Nam và Bộ Lao động và Việc làm Hàn Quốc đã ký kết Bản ghi nhớ về phái cử và tiếp nhận lao động Việt Nam sang làm việc tại Hàn Quốc theo chương trình EPS, đánh dấu sự bình thường hóa quan hệ hợp tác lao động giữa hai nước. Bản ghi nhớ quy định các nguyên tắc cơ bản trong việc phái cử và tiếp nhận lao động Việt Nam đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS, bao gồm: quy định về cơ quan phái cử và tiếp nhận; phí phái cử; quy trình phái cử và tiếp nhận. Một điểm mới của Bản ghi nhớ lần này là hạn ngạch tiếp nhận lao động Việt Nam hàng năm sẽ được phía Hàn Quốc phân bổ dựa trên kết quả giảm số lao động bất hợp pháp của Việt Nam tại Hàn Quốc.

*Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước.*

### **Đào tạo nghề**

#### **Hộp 2. Hội thi tay nghề quốc gia**

Kỳ thi tay nghề quốc gia lần thứ IX diễn ra từ ngày 23-30/5/2016 tại Hà Nội với 25 nghề dự thi, 5 hội đồng, đã thu hút được 498 thí sinh tham gia thuộc 58 đoàn, đến từ 06 Bộ/ngành, 03 tập đoàn và 49 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các nghề tổ chức thi đều là những nghề phổ biến, có nhu cầu nhân lực lớn, vừa có khả năng đáp ứng yêu cầu Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vừa phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật hiện đại như: Cơ điện tử, Tự động hóa công nghiệp, Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin, Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin, Hàn, Lắp đặt điện, Điện tử, Thiết kế kỹ thuật CAD, Thiết kế trang web, v.v.v

*Nguồn: Tổng Cục Dạy nghề*

Đến cuối tháng 6/2016, cả nước tuyển sinh được 733.775 người, trong đó: cao đẳng nghề: 19.074 sinh viên; trung cấp nghề: 30.600 học sinh; sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng: 684.101 người (đạt khoảng 36% kế hoạch), trong đó có gần 120.000 lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo theo Đề án 1956 (đạt khoảng 27% kế hoạch). Trình công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 1.345 người lao động đánh giá đạt yêu cầu trong năm 2015 và 136 người lao động đạt yêu cầu trong kỳ đánh giá tháng 4 và tháng 5 năm 2016.

#### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Đến hết quý 2/2016 cả nước có 10.504,7 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), chiếm 19,3% LLLĐ cả nước, tăng 176 nghìn người so với quý 1/2016.

Trong quý 2/2016, cả nước có 188,4 nghìn người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp, tăng 97,3% so với quý 1/2016 và tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2015; có 173,3 nghìn người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng, 0,6 nghìn người chuyên hưởng trợ cấp thất nghiệp, 260,8 nghìn lượt người thất nghiệp được được tư vấn, giới thiệu việc làm; trong đó số người được giải quyết việc làm là 43,1 nghìn người; có 6,7 nghìn người có quyết định hỗ trợ học nghề.

#### **Bảo hiểm xã hội**

Đến hết quý 2/2016, số người tham gia BHXH bắt buộc là 12.338 nghìn người, tăng 2,03% so với quý 1/2016 và tăng 5,48% so với cùng kỳ năm 2015. Tuy nhiên, số người tham gia BHXH tự nguyện tiếp tục giảm nhẹ so với quý 1/2016.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với lực lượng lao động là 23,05%, tăng 0,46 điểm phần trăm so với quý 1/2016.

Nợ BHXH ở thời điểm cuối quý 2/2016 là 9.242 nghìn tỷ, giảm 3,09% so với kỳ trước nhưng vẫn ở mức rất cao, và cao hơn 15,5% so với cùng kỳ năm 2015.

**Bảng 8. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2015			2016	
		Q2	Q3	Q4	Q1	Q2
Tổng số người tham gia	Nghìn người	11.879	12.075	12.290	12.287	12.530
Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ	%	22,12	22,23	22,51	22,59	23,05
<b>Theo loại hình:</b>						
Bắt buộc	Nghìn người	11.666	11.851	12.065	12.093	12.338
Tự nguyện		213	223	225	195	192
Nợ BHXH bắt buộc	Tỷ đồng	7.872	8.001	5.692	9.537	9.242

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2015, 2016)

### PHẦN 3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Tiếp tục thực hiện Đề án tổng thể tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020; cải thiện môi trường kinh doanh; thúc đẩy khởi nghiệp; hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp tư nhân; mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là phê chuẩn các Hiệp định thương mại tự do (Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương, hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU), tham gia cộng đồng kinh tế Asean là những yếu tố quan trọng thu hút các nguồn vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ trong nước và ngoài nước, qua đó thúc đẩy tăng trưởng việc làm.

Cùng với quyết tâm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế cuối năm, dự báo việc làm trong một số ngành như sau: ”xây dựng” tăng 4,2%; ”thông tin và truyền thông” tăng 2,7%; ”hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm” tăng 6,6%; ”hoạt động kinh doanh bất động sản” tăng 9,5%. Tuy nhiên, hạn hán, xâm nhập mặn và sự cố môi trường tiếp tục tác động bất lợi đến nông nghiệp, làm cho sản lượng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,2% và lao động trong nông nghiệp tiếp tục giảm (-0,8%).

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động có thể giảm xuống khoảng 2% trong các quý cuối năm 2016.

Bản tin này được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị trong Bộ LĐ-TB&XH: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Tổng cục Dạy nghề, Trung tâm Thông tin.

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Đề biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:**

**BAN BIÊN TẬP BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Điện thoại: 04.39361807

Email: [bantinttld@molisa.gov.vn](mailto:bantinttld@molisa.gov.vn)

Website: <http://www.molisa.gov.vn>